

**BIÊN BẢN**

**Niêm yết công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2024**

- Thời gian: 7 giờ 30 phút, ngày 22/11/2024 (Thứ Sáu).
- Địa điểm: Tại phòng GV trường Trung học cơ sở Long Trường.

**- Thành phần niêm yết kết quả:**

- + Ông Nguyễn Văn Tốt - Hiệu trưởng
- + Bà: Trần Thị Kim Ngân - Kế toán
- + Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hồng - Thủ quỹ
- + Ông: Lê Minh Tài - CTCĐ

**Có sự chứng kiến:**

- + Ông: Châu Văn Nhân - TB. Thanh tra nhân dân.
- + Ông: Trương Văn Đi - Bảo vệ

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2024 ( Biểu số 2 ban hành kèm Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính)

Thời gian niêm yết từ ngày 22/11/2024 đến hết ngày 21/12/2024 .

Biên bản kết thúc lúc 7 giờ 40 phút cùng ngày.



**NGƯỜI THỰC HIỆN NIÊM YẾT:**

**Trần Thị Kim Ngân**

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN:**

**Châu Văn Nhân**



**BIÊN BẢN**

**Vệ việc kết thúc niên yết công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2024**

- Thời gian: 7 giờ 30 phút, ngày 23/12/2024 (Thứ Hai).
- Địa điểm: Tại phòng GV trường Trung học cơ sở Long Trường.

**- Thành phần niêm yết kết quả:**

- |                            |               |
|----------------------------|---------------|
| + Bà: Nguyễn Văn Tốt       | - Hiệu trưởng |
| + Bà: Trần Thị Kim Ngân    | - Kế toán     |
| + Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hồng | - Thủ quỹ     |
| + Ông: Lê Minh Tài         | - CTCD        |

**Có sự chứng kiến:**

- |                      |                           |
|----------------------|---------------------------|
| + Ông: Châu Văn Nhân | - TB. Thanh tra nhân dân. |
| + Ông: Trương Văn Đi | - Bảo vệ                  |

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2024 ( Biểu số 2 ban hành kèm Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính) và không có ý kiến bổ sung.

Thời gian niêm yết từ ngày 22/11/2024 đến hết ngày 21/12/2024 .

Biên bản kết thúc lúc 7 giờ 40 phút cùng ngày.



**NGƯỜI THỰC HIỆN NIÊM YẾT:**

**Trần Thị Kim Ngân**

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN:**

**Châu Văn Nhân**



UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
**TRƯỜNG THCS LONG TRƯỜNG**

Số: 422/QĐ-THCSLT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Thủ Đức, ngày 22 tháng 11 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách Quý 4 năm 2024**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LONG TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 15083/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Thủ Đức về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách Quý 4 năm 2024 của trường THCS Long Trường (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH(để BC);
- Lưu :VT, KT.



**Nguyễn Văn Tốt**



Biểu 1- (Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: TRƯỜNG THCS LONG TRƯỜNG

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-THCSLT ngày 22/12/2024 của Trường THCS Long Trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Long Trường công khai tình hình thực hiện dự toán bổ sung thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>0</b>			
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu khác				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>			
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp (khác)</b>	<b>0</b>			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>665</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>665</b>			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>665</b>			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	665			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			

Kế toán

Trần Thị Kim Ngân

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Tốt

2

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 15083 /QĐ-UBND

Thành phố Thủ Đức, ngày 20 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 18358/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 1701/TTr-TC ngày 07 tháng 11 năm 2024 của phòng Tài chính thành phố Thủ Đức về bổ sung kinh phí chi tăng mức lương cơ sở và bổ trợ quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện do tăng mức lương cơ sở và bố trí quỹ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ với tổng kinh phí là **175.835.000.000 đồng** (Một trăm bảy mươi lăm tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng), cụ thể như sau:

+ Bổ sung kinh phí thực hiện do tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08) với số tiền là **130.466.000.000 đồng**.

+ Bổ sung kinh phí bố trí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ số tiền là **45.369.000.000 đồng**.

Đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương Ngân sách thành phố Thủ Đức.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Điều chỉnh nội dung mức chi tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng tại các Phụ lục đính kèm Quyết định số 18358/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 thành nội dung chi điều chỉnh tăng lương cơ sở theo quy định.

Các nội dung khác nêu tại Quyết định số 18358/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữ nguyên không thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Trưởng phòng Tài chính thành phố Thủ Đức, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Thủ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT.UBND;
- Phòng TC;
- Lưu: VT, TC(Trúc).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Tùng**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ TĂNG MỨC LƯƠNG CƠ SỞ VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG THEO  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP**

(Đính kèm theo Quyết định số 15083/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đvt: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn CCTL bổ sung trong năm 2024	Trong đó	
			Bố trí quỹ tiền thưởng	Chi tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08)
1	2	3	3a	3b
	<b>Tổng cộng</b>	<b>175.835.000</b>	<b>45.369.000</b>	<b>130.466.000</b>
<b>1</b>	<b>SN giáo dục - đào tạo</b>	<b>83.095.000</b>	<b>35.557.000</b>	<b>47.538.000</b>
	<b>Khối Giáo dục</b>	<b>81.359.000</b>	<b>34.687.000</b>	<b>46.672.000</b>
	<b>Khối Mầm non</b>	<b>30.051.000</b>	<b>7.204.000</b>	<b>22.847.000</b>
1	Mầm non Thảo Điền	796.000	106.000	690.000
2	Mầm non Hoa Hồng 1	61.000	61.000	0
3	Mầm non 19/5	126.000	123.000	3.000
4	Mầm non Bình An	301.000	93.000	208.000
5	Mầm non Bình Trưng Đông	1.864.000	128.000	1.736.000
6	Mầm non Cát Lái	107.000	107.000	0
7	Mầm non Hoà Mi	1.209.000	100.000	1.109.000
8	Mầm non Vườn Hồng	1.640.000	142.000	1.498.000
9	Mầm non Măng Non	144.000	83.000	61.000
10	Mầm non Sen Hồng 1	684.000	116.000	568.000
11	Mầm non An Phú	520.000	99.000	421.000
12	Mầm non Thạnh Mỹ Lợi	92.000	92.000	0
13	Mầm non Sơn Ca	2.291.000	105.000	2.186.000
14	Mầm non Vành Khuyên	1.771.000	118.000	1.653.000
15	Mầm non An Bình	46.000	46.000	0
16	Mầm non Hoa Sen 1	1.324.000	87.000	1.237.000
17	MN Phước Long B	955.000	71.000	884.000
18	MN An Khánh	497.000	64.000	433.000
19	MN Rạch Chiếc	731.000	57.000	674.000
20	MN Tam Đa	197.000	53.000	144.000
21	Mầm Non Tân Phú	125.000	125.000	0
22	Mầm Non Hiệp Phú	107.000	107.000	0
23	Mầm Non Long Bình	1.085.000	169.000	916.000
24	Mầm Non Sơn Ca 2	799.000	135.000	664.000
25	Mầm Non Hoàng Yến 2	82.000	82.000	0
26	Mầm Non Vàng Anh	94.000	94.000	0
27	Mầm Non Phước Bình	951.000	172.000	779.000
28	Mầm Non Hoa Sen	122.000	122.000	0
29	Mầm Non Phong Phú	134.000	134.000	0
30	Mầm Non Long Phước	127.000	90.000	37.000
31	Mầm Non Tuổi Thơ	123.000	123.000	0
32	Mầm Non Long Trường	757.000	143.000	614.000
33	Mầm Non Trường Thạnh	570.000	155.000	415.000
34	Mầm Non Hoa Lan	157.000	157.000	0
35	Mầm Non Tuổi Ngọc	132.000	132.000	0
36	Mầm Non Tuổi Hồng	79.000	79.000	0
37	Mầm Non Tuổi Hoa	69.000	69.000	0
38	Mầm Non Long Sơn	51.000	51.000	0
39	Mầm Non Tạ Uyên	39.000	39.000	0
40	Mầm Non Long Thạnh Mỹ	129.000	129.000	0
41	Trường MN Bình Chiểu	159.000	132.000	27.000
42	Trường MN Hiệp Bình Chánh	57.000	57.000	0

STT	Tên đơn vị	Nguồn CCTL bổ sung trong năm 2024	Trong đó	
			Bố trí quỹ tiền thưởng	Chi tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08)
1	2	3	3a	3b
43	Trường MN Hiệp Bình Chánh 2	66.000	66.000	0
44	Trường MN Hiệp Bình Chánh 3	89.000	89.000	0
45	Trường MN Linh Trung	82.000	82.000	0
46	Trường MN Linh Xuân	737.000	103.000	634.000
47	Trường MN Trường Thọ	357.000	56.000	301.000
48	Trường MN Sơn Ca 3	1.152.000	146.000	1.006.000
49	Trường MN Thủ Ngọc	118.000	118.000	0
50	Trường MN Sen Hồng 3	138.000	76.000	62.000
51	Trường MN Bình Thọ	107.000	107.000	0
52	Trường MN Hiệp Bình Phước	566.000	110.000	456.000
53	Trường MN Hương Sen	863.000	181.000	682.000
54	Trường MN Linh Chiểu	604.000	156.000	448.000
55	Trường MN Sao Vàng	99.000	99.000	0
56	Trường MN Tam Bình	361.000	138.000	223.000
57	Trường MN Tam Phú	707.000	166.000	541.000
58	Trường MN Vành Khuyên 3	187.000	187.000	0
59	Trường MN Linh Tây	184.000	156.000	28.000
60	Trường MN Hoa Mai	150.000	150.000	0
61	Trường MN Hoàng Yến 3	161.000	161.000	0
62	Trường MN Hoa Đào	451.000	144.000	307.000
63	Trường MN Hoà Mi 3	463.000	121.000	342.000
64	Trường MN Hoa Hồng 3	129.000	129.000	0
65	Trường MN Sao Mai	976.000	116.000	860.000
	<b>Khối Tiểu học</b>	<b>22.573.000</b>	<b>14.803.000</b>	<b>7.770.000</b>
1	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	319.000	319.000	0
2	Tiểu học Nguyễn Hiền	299.000	299.000	0
3	Tiểu học Giồng Ông Tố	415.000	415.000	0
4	Tiểu học An Bình	164.000	164.000	0
5	Tiểu học An Khánh	298.000	298.000	0
6	Tiểu học Mỹ Thủy	225.000	225.000	0
7	Tiểu học Thạnh Mỹ Lợi	250.000	250.000	0
8	Tiểu học Bình Trưng Đông	260.000	260.000	0
9	Tiểu học An Phú	169.000	169.000	0
10	Tiểu học Lương Thế Vinh 1	240.000	240.000	0
11	Tiểu học Huỳnh Văn Ngời	175.000	175.000	0
12	Tiểu học Nguyễn Thị Tư	289.000	66.000	223.000
13	Tiểu học Trường Thạnh	295.000	295.000	0
14	Tiểu học Nguyễn Văn Tây	415.000	415.000	0
15	Tiểu học Xuân Hiệp	298.000	298.000	0
16	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	270.000	270.000	0
17	Tiểu học Thái Văn Lung	174.000	174.000	0
18	Tiểu học Linh Chiểu	163.000	163.000	0
19	Tiểu học Trương Văn Hải	227.000	227.000	0
20	Tiểu học Hiệp Bình Phước	151.000	151.000	0
21	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	351.000	351.000	0
22	Tiểu học Hiệp Phú	336.000	336.000	0
23	Tiểu học Long Bình	257.000	257.000	0
24	Tiểu học Long Phước	186.000	186.000	0
25	Tiểu học Long Thành Mỹ	194.000	194.000	0
26	Tiểu học Nguyễn Minh Quang	284.000	284.000	0
27	Tiểu học Phong Phú	258.000	258.000	0
28	Tiểu học Phước Bình	420.000	420.000	0
29	Tiểu học Võ Văn Hát	284.000	284.000	0
30	Tiểu học Phước Thạnh	230.000	230.000	0
31	Tiểu học Phú Hữu	192.000	192.000	0

2023 + 2024

QH

STT	Tên đơn vị	Nguồn CCTL bổ sung trong năm 2024	Trong đó	
			Bố trí quỹ tiền thưởng	Chi tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08)
1	2	3	3a	3b
32	Tiểu học Tân Phú	358.000	358.000	0
33	Tiểu học Tạ Uyên	197.000	197.000	0
34	Tiểu học Trương Văn Thành	362.000	362.000	0
35	Tiểu học Bùi Văn Mới	207.000	207.000	0
36	Tiểu học Lê Văn Việt	260.000	260.000	0
37	Tiểu học Nguyễn Văn Bá	206.000	206.000	0
38	Tiểu học Trần Thị Bưởi	304.000	223.000	81.000
39	Tiểu học Phạm Văn Chính	209.000	209.000	0
40	TH Trần Văn Vân	696.000	327.000	369.000
41	TH Bình Chiểu	631.000	327.000	304.000
42	TH Lương Thế Vinh	1.151.000	393.000	758.000
43	TH Từ Đức	640.000	230.000	410.000
44	TH Bình Triệu	797.000	397.000	400.000
45	TH Hiệp Bình Chánh	615.000	171.000	444.000
46	TH Đặng Thị Rành	953.000	268.000	685.000
47	TH Đào Sơn Tây	1.325.000	356.000	969.000
48	TH Nguyễn Trung Trực	264.000	264.000	0
49	TH Bình Quới	339.000	148.000	191.000
50	TH Đặng Văn Bất	662.000	229.000	433.000
51	TH Linh Đông	123.000	96.000	27.000
52	TH Linh Tây	402.000	143.000	259.000
53	TH Hoàng Diệu	773.000	334.000	439.000
54	TH Nguyễn Văn Lịch	162.000	162.000	0
55	TH Nguyễn Văn Triết	455.000	322.000	133.000
56	TH Đỗ Tấn Phong	646.000	208.000	438.000
57	TH Tam Bình	1.038.000	322.000	716.000
58	TH Nguyễn Văn Banh	710.000	219.000	491.000
	<b>Khối THCS</b>	<b>27.828.000</b>	<b>12.123.000</b>	<b>15.705.000</b>
1	THCS Nguyễn Văn Trỗi	612.000	318.000	294.000
2	THCS Giồng Ông Tố	308.000	308.000	0
3	THCS Thạnh Mỹ Lợi	777.000	243.000	534.000
4	THCS An Phú	1.038.000	336.000	702.000
5	THCS Lương Định Của	791.000	406.000	385.000
6	THCS Bình An	235.000	235.000	0
7	THCS Nguyễn Thị Định	444.000	212.000	232.000
8	THCS Trần Quốc Toàn 1	239.000	239.000	0
9	THCS Cát Lái	369.000	154.000	215.000
10	THCS Ngô Chí Quốc	887.000	513.000	374.000
11	THCS Dương Văn Thị	614.000	276.000	338.000
12	THCS Hoa Lư	446.000	446.000	0
13	THCS Hưng Bình	1.595.000	335.000	1.260.000
14	THCS Long Bình	249.000	249.000	0
15	THCS Long Phước	167.000	167.000	0
16	THCS Long Trường	665.000	212.000	453.000
17	THCS Phước Bình	2.423.000	487.000	1.936.000
18	THCS Đặng Tấn Tài	2.423.000	377.000	2.046.000

STT	Tên đơn vị	Nguồn CCTL bổ sung trong năm 2024	Trong đó	
			Bố trí quỹ tiền thưởng	Chi tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08)
1	2	3	3a	3b
19	THCS Phú Hữu	339.000	146.000	193.000
20	THCS Tân Phú	360.000	360.000	0
21	THCS Trần Quốc Toàn	456.000	456.000	0
22	THCS Trường Thành	226.000	226.000	0
23	THCS Tăng Nhơn Phú B	369.000	369.000	0
24	THCS Hiệp Phú	466.000	297.000	169.000
25	Trường THCS Bình Chiểu	491.000	491.000	0
26	Trường THCS Bình Thọ	344.000	344.000	0
27	Trường THCS Hiệp Bình	410.000	410.000	0
28	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.591.000	505.000	3.086.000
29	Trường THCS Lê Văn Việt	140.000	140.000	0
30	Trường THCS Linh Đông	2.003.000	362.000	1.641.000
31	Trường THCS Linh Trung	402.000	402.000	0
32	Trường THCS Nguyễn Văn Bá	1.827.000	417.000	1.410.000
33	Trường THCS Tam Bình	818.000	381.000	437.000
34	Trường THCS Thái Văn Lung	427.000	427.000	0
35	Trường THCS Trương Văn Ngu	249.000	249.000	0
36	Trường THCS Xuân Trường	283.000	283.000	0
37	Trường THCS Trường Thọ	345.000	345.000	0
	<b>Giáo dục khác</b>	<b>907.000</b>	<b>557.000</b>	<b>350.000</b>
	Trường Chuyên biệt Thảo Điền	460.000	110.000	350.000
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	447.000	447.000	0
	<b>- Đào tạo</b>	<b>1.736.000</b>	<b>870.000</b>	<b>866.000</b>
	Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Thủ Đức	551.000	551.000	0
	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm	1.034.000	168.000	866.000
	Trường Trung cấp Đông Sài Gòn	151.000	151.000	0
2	<b>SN y tế</b>	<b>1.848.000</b>	<b>1.848.000</b>	<b>0</b>
	Trung tâm Y tế	1.848.000	1.848.000	0
3	<b>Văn hóa thông tin</b>	<b>218.000</b>	<b>218.000</b>	<b>0</b>
1	- Trung tâm văn hóa	199.000	199.000	0
2	- Nhà thiếu nhi	19.000	19.000	0
4	<b>Thể dục - thể thao</b>	<b>441.000</b>	<b>156.000</b>	<b>285.000</b>
	- Trung tâm Thể dục- Thể thao	441.000	156.000	285.000
5	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>3.237.000</b>	<b>427.000</b>	<b>2.810.000</b>
	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình khu vực thành phố Thủ Đức	2.388.000	-	2.388.000
	- Trung tâm Phát triển Hạ tầng kỹ thuật thành phố Thủ Đức	305.000	305.000	0
	- Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Thủ Đức	64.000	64.000	0
	- Trung tâm An sinh	480.000	58.000	422.000
6	<b>Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể</b>	<b>86.996.000</b>	<b>7.163.000</b>	<b>79.833.000</b>
a	<b>Cấp huyện</b>	<b>27.406.000</b>	<b>3.652.000</b>	<b>23.754.000</b>
	<b>- Quản lý nhà nước</b>	<b>26.919.000</b>	<b>3.253.000</b>	<b>23.666.000</b>
1	Văn phòng HĐND-UBND	1.800.000	343.000	1.457.000
2	Phòng Nội vụ	1.056.000	168.000	888.000
3	Phòng Tư pháp	941.000	107.000	834.000
4	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư	653.000	126.000	527.000
5	Phòng Tài chính	838.000	146.000	692.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.128.000	231.000	1.897.000
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.939.000	241.000	1.698.000

STT	Tên đơn vị	Nguồn CCTL bổ sung trong năm 2024	Trong đó	
			Bổ trí quỹ tiền thưởng	Chi tăng mức lương cơ sở (gồm phần chênh lệch lương và chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08)
1	2	3	3a	3b
8	Phòng Quy hoạch xây dựng	1.132.000	151.000	981.000
9	Phòng Giao thông Công chính	697.000	104.000	593.000
10	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.385.000	165.000	1.220.000
11	Phòng Y tế	1.080.000	97.000	983.000
12	Phòng Văn hóa thông tin	885.000	111.000	774.000
13	Thanh tra	1.750.000	168.000	1.582.000
14	Phòng Khoa học Công nghệ	689.000	87.000	602.000
15	Trung tâm Hành chính công	1.135.000	135.000	1.000.000
16	Thanh tra Xây dựng	8.811.000	873.000	7.938.000
	<b>- Đoàn thể</b>	<b>487.000</b>	<b>399.000</b>	<b>88.000</b>
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	118.000	118.000	0
2	Đoàn Thanh niên cộng sản	75.000	75.000	0
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	171.000	83.000	88.000
4	Hội Nông dân	49.000	49.000	0
5	Hội Cựu chiến binh	45.000	45.000	0
6	Chữ thập đỏ	29.000	29.000	0
<b>b</b>	<b>Cấp phường</b>	<b>59.590.000</b>	<b>3.511.000</b>	<b>56.079.000</b>
1	An Khánh	1.732.000	94.000	1.638.000
2	An Lợi Đông	1.264.000	80.000	1.184.000
3	An Phú	1.211.000	96.000	1.115.000
4	Bình Trưng Đông	1.119.000	104.000	1.015.000
5	Bình Trưng Tây	1.814.000	97.000	1.717.000
6	Cát Lái	2.387.000	101.000	2.286.000
7	Thạnh Mỹ Lợi	2.060.000	99.000	1.961.000
8	Thảo Điền	1.002.000	96.000	906.000
9	Thủ Thiêm	1.218.000	86.000	1.132.000
10	Phường Phước Bình	1.339.000	92.000	1.247.000
11	Phú Hữu	1.506.000	98.000	1.408.000
12	Phước Long A	2.310.000	152.000	2.158.000
13	Phước Long B	2.431.000	109.000	2.322.000
14	Tăng Nhơn Phú A	1.575.000	105.000	1.470.000
15	Tăng Nhơn Phú B	2.445.000	114.000	2.331.000
16	Hiệp Phú	1.701.000	153.000	1.548.000
17	Tân Phú	1.923.000	103.000	1.820.000
18	Trường Thạnh	1.399.000	107.000	1.292.000
19	Long Thạnh Mỹ	1.681.000	87.000	1.594.000
20	Long Trường	1.721.000	107.000	1.614.000
21	Long Bình	1.917.000	107.000	1.810.000
22	Long Phước	1.778.000	171.000	1.607.000
23	Linh Tây	1.510.000	96.000	1.414.000
24	Linh Chiểu	1.508.000	86.000	1.422.000
25	Bình Thọ	844.000	87.000	757.000
26	Trường Thọ	1.924.000	100.000	1.824.000
27	Linh Đông	1.607.000	100.000	1.507.000
28	Linh Xuân	2.106.000	99.000	2.007.000
29	Linh Trung	1.373.000	98.000	1.275.000
30	Tam Phú	1.527.000	90.000	1.437.000
31	Tam Bình	1.590.000	92.000	1.498.000
32	Bình Chiểu	2.539.000	109.000	2.430.000
33	Hiệp Bình Chánh	2.735.000	97.000	2.638.000
34	Hiệp Bình Phước	2.794.000	99.000	2.695.000

